

CHỦ ĐỀ: ÔN TẬP THƠ NGUYỄN DU (Những điều trông thấy mà đau đớn lòng)

A. Ôn tập tri thức Ngữ văn về Truyện thơ Nôm

II. Truyện thơ Nôm

1. Định nghĩa: Truyện thơ Nôm (hay truyện Nôm) là một thể loại văn học độc đáo của văn học Việt Nam, sáng tác dưới hình thức văn vần (lục bát hoặc song thất lục bát), có cốt truyện, phát triển mạnh vào cuối thế kỉ XVIII và thế kỉ XIX; dùng thơ tiếng Việt viết bằng chữ Nôm (thường là thơ lục bát) để kể chuyện (trần thuật), có khả năng phản ánh về hiện thực xã hội và con người với một phạm vi tương đối rộng.

2. Phân loại: Truyện thơ Nôm thường chia làm hai loại:

- *Truyện thơ Nôm bình dân* do các tác giả trong giới bình dân (thường là khuyết danh) sáng tác, chủ yếu lưu hành trong dân gian, nội dung phản ánh cuộc sống và khát vọng của người dân tầng lớp dưới, ngôn ngữ giản dị gần với lời ăn tiếng nói hằng ngày của nhân dân. Ví dụ: Thạch Sanh, Tống Trân Cúc Hoa, Phạm Tải Ngọc Hoa,...

- *Truyện thơ Nôm bác học* do các tác giả là trí thức Nho học (thường có tên tuổi, lai lịch rõ ràng) sáng tác, lưu hành rộng rãi nhưng chủ yếu vẫn trong giới trí thức tinh hoa, có nội dung phản ánh số phận và nhu cầu của giới trí thức, có chất lượng nghệ thuật cao. Ví dụ: Truyện Kiều (Nguyễn Du), Mai đình mộng kí (Nguyễn Huy Hổ), Sơ kính tân trang (Phạm Thái),..

3. Cốt truyện:

- Cốt truyện trong truyện thơ Nôm: Truyện thơ Nôm có thể sử dụng cốt truyện dân gian, cốt truyện trong văn học viết Trung Quốc hoặc cốt truyện lấy từ chính cuộc đời tác giả và thực tiễn đời sống. Cốt truyện trong truyện thơ Nôm thường được chia làm hai nhóm, thể hiện qua các mô hình sau:

- Mô hình Gặp gỡ (Hội ngộ) → Tai biến (Lưu lạc) → Đoàn tụ (Đoàn viên)

Ví dụ: Phạm Công Cúc Hoa, Phạm Tải Ngọc Hoa, Truyện Kiều,...

- *Mô hình Nhân – Quả*

Ở hiền	Tai biến (Thử thách)	Gặp lành
Ở ác		Gặp dữ

Ví dụ: Thạch Sanh, Quan Âm Thị Kính,...

4. Nhân vật:

- Nhân vật trong truyện thơ Nôm thường được chia thành hai tuyến rõ ràng: nhân vật chính diện (đại diện cho cái tốt, cái đẹp, cái tiến bộ) và nhân vật phản diện (đại diện cho cái xấu, cái ác, cái bảo thủ).

- Nhân vật trong truyện thơ Nôm thường được xây dựng theo khuôn mẫu như: chàng trai tài giỏi (tài tử), chung tình, hiếu học, trải qua nhiều khó khăn về sau thành đạt; cô gái xinh đẹp (giai nhân), nét na, đảm đang, hiếu thảo, luôn sắt son chung thủy,...

5. Ngôn ngữ

- Truyện thơ Nôm được viết bằng chữ Nôm, có sự kết hợp giữa tự sự với trữ tình.
- Truyện thơ Nôm bình dân có ngôn ngữ gần với lời ăn tiếng nói hằng ngày, còn truyện thơ Nôm bác học sử dụng nhiều biện pháp tu từ và nhiều điển tích, điển cố.
- Có nhiều tác phẩm đạt tới trình độ điêu luyện

B. Hệ thống kiến thức cơ bản về các văn bản đã học.

I. Tác gia Nguyễn Du

1. Cuộc đời

- Cuộc đời lắm thăng trầm tạo tiền đề cho việc hình thành tài năng và bản lĩnh văn chương.
- Nguyễn Du là một tài năng văn học bẩm sinh, có vốn tri thức uyên bác, vốn sống phong phú, một tâm hồn nhạy cảm, sâu sắc, một trái tim mang nặng nỗi thương đời, thương người.

2. Sự nghiệp sáng tác

a. Sáng tác chữ Hán

* *Thanh Hiên thi tập*

- *Nội dung:*
 - + Khắc họa cuộc sống đầy bi kịch và nỗi niềm thương thân của Nguyễn Du: gia đình tan tác, anh em chia lìa, cuộc sống riêng lẻ tẻ, cùng quẫn.
 - + Thấu hiểu, đồng cảm với những bất hạnh, đau thương của con người và quê hương xứ sở.
- *Đặc sắc nghệ thuật:* thơ chữ Hán, sử dụng nhiều điển tích, điển cố.

* *Nam trung tạp ngâm*

- *Nội dung chính:* Bày tỏ nỗi chán chường, thất vọng về chốn quan trường và niềm khao khát được từ quan, về sống ẩn dật nơi quê nhà.
- *Đặc sắc nghệ thuật:* Thơ chữ Hán, giọng điệu bi thiết, buồn thương, cảm hứng trữ tình và cảm hứng hiện thực đan xen.

* *Bắc hành tạp lục*

- *Nội dung chính:*
 - + Cảm thương, trăn trở, day dứt trước số phận con người, đặc biệt là thân phận của những kiếp tài hoa.
 - + Phê phán XHPK chà đạp quyền sống của con người bằng cái nhìn mang tính đối thoại và tinh thần phản biện.
 - + Nguyễn Du cất lên những câu hỏi nhức nhối, những tiếng khóc đau thương và tiếng thét căm phẫn tích tụ, chồng chất,...
- *Đặc sắc nghệ thuật:* Thơ chữ Hán, các cặp thơ đối,...

b. Sáng tác chữ Nôm:

* *Văn chiêu hồn (Văn tế thập loại chúng sinh):*

- Gồm 184 câu, được viết bằng thể thơ song thất lục bát, thể hiện tấm lòng từ bi của tác giả với cảnh khổ của muôn vạn sinh linh.

* *Truyện Kiều:*

- Gồm 3254 câu thơ lục bát, là truyện thơ Nôm kể lại cuộc đời 15 năm lưu lạc của Thúy Kiều.

- *Hình thức*: truyện thơ Nôm, thể thơ lục bát.
- *Tiếp thu đề tài, cốt truyện*: từ “Kim Vân Kiều truyện” của Thanh Tâm Tài Nhân (Trung Quốc) → Biểu hiện của hiện tượng giao lưu và sáng tạo văn hóa.
- *Giá trị tư tưởng*:
 - *Truyện Kiều chứa đựng tư tưởng nhân đạo lớn lao, sâu sắc, độc đáo*:
 - + Tôn vinh vẻ đẹp của con người, đặc biệt là người phụ nữ.
 - + Trân trọng, đồng cảm, đồng tình với khát vọng tình yêu, khát vọng sống tự do của con người.
 - + Tố cáo, lên án xã hội mạnh mẽ, sâu sắc.
- *Giá trị nghệ thuật*:
 - + Cách tổ chức cốt truyện theo mô hình chung của truyện thơ Nôm gồm 3 phần: *Gặp gỡ - Chia li – Đoàn tụ*, tuy nhiên ở mỗi phần đều có sáng tạo độc đáo.
 - + Nghệ thuật xây dựng nhân vật chân thực, sinh động với diện mạo mới, tính cách mới từ ngoại hình, lời nói, cử chỉ, hành động... đến diễn biến nội tâm.
 - + Ngôn ngữ: phát huy vẻ đẹp phong phú, kì diệu của tiếng Việt, sử dụng một cách sáng tạo các yếu tố ngôn ngữ vay mượn.

II. Trao duyên

1. Vị trí đoạn trích:

- Thuộc phần 2 của tác phẩm: Gia biến và lưu lạc.
- Từ câu 711- 758/ 3254 câu lục bát.

2. Nội dung

- Câu 711- 722: Bối cảnh trao duyên
- Câu 723- 734: Kiều nói lời trao duyên và thuyết phục Thúy Vân
- Câu 735-748: Kiều trao kỉ vật và dặn dò Thúy Vân
- Câu 749-758: Tâm trạng đau đớn, tuyệt vọng của Thúy Kiều.

3. Nghệ thuật

- Đoạn trích có sự kết hợp, đan xen của nhiều hình thức ngôn ngữ: lời người kể chuyện, lời đối thoại và độc thoại của nhân vật, lời nửa trực tiếp.
- Đoạn trích cho thấy tài năng ngôn ngữ bậc thầy của Nguyễn Du khi kết hợp tinh hoa của hai dòng ngôn ngữ bác học và bình dân: Từ Hán Việt kết hợp từ thuần Việt; thành ngữ dân gian, từ láy...
- Miêu tả tinh tế diễn biến tâm trạng nhân vật.

III, Độc Tiểu Thanh kí

1. Hoàn cảnh sáng tác

- ST trong thời gian ND đi sứ TQ, đưa vào tập Bắc hành tạp lục.

2. Nội dung

- *Hai câu đề*: Sự xót xa, thương cảm cho cái đẹp bị tàn phá, vùi dập, huỷ hoại phũ phàng. Thể hiện sự đồng cảm sâu sắc của người đang sống với người đã khuất.
- *Hai câu thực*: Ngợi ca tài sắc của TT, khẳng định cái đẹp, tài năng có sức sống bất tử. Phê phán tố cáo xã hội phong kiến đố kị, vùi dập tài năng, vẻ đẹp.
- *Hai câu luận*: Nỗi hận từ xưa đến nay, hờn hận vì một sự vô lí bất công trong xã hội, hễ người đẹp, người tài đều không gặp may, đều bị vùi dập. Điều đó chưa ai

trả lời, giải thích kẻ cả trời. ND tự nhận thấy mình cũng là kẻ cùng hội cùng thuyền với TT, là nạn nhân của nỗi oan lạ lùng

- *Hai câu kết:*

+ Tiếng lòng khao khát tri âm, khóc nàng TT, trông người lại nghĩ đến ta -> Lòng khao khát tìm sự đồng cảm và cảm thông của hậu thế.

2. Nghệ thuật:

- Ngôn ngữ: hàm súc, tinh tế.

- Sự phá cách khuôn mẫu của thơ Đường luật: câu cuối thất niêm (không cùng thanh với câu 1).

C. Viết văn thuyết minh về một tác phẩm văn học

1. Yêu cầu của kiểu bài thuyết minh về một tác phẩm văn học

- Giới thiệu được tác phẩm cần thuyết minh (nhân đề, tên tác giả, đánh giá chung)

- Giới thiệu khái quát về tác giả.

- Nêu được hoàn cảnh sáng tác, đặc điểm thể loại; tóm tắt được nội dung tác phẩm.

- Nêu thông tin cơ bản về giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm.

- Khẳng định vị trí, đóng góp của tác phẩm đối với đời sống văn học.

- Có lòng ghép các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận.

2. Cấu trúc của bài viết:

- *Mở bài:* Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm.

- *Thân bài:*

+ Giới thiệu khái quát về tác giả.

+ Giới thiệu hoàn cảnh sáng tác, thể loại, bố cục tác phẩm.

+ Trình bày giá trị tư tưởng, nghệ thuật của tác phẩm.

- *Kết bài:* Khẳng định đóng góp của tác phẩm cho nền văn học hoặc cho đời sống văn hóa của đất nước và thế giới.

3. Đề tham khảo: Viết bài thuyết minh về tác phẩm “Bình Ngô đại cáo” (Nguyễn Trãi)

Dàn ý tham khảo.

1. *Mở bài:* Giới thiệu tác phẩm “Bình Ngô đại cáo” của Nguyễn Trãi.

2. *Thân bài:*

a. *Giới thiệu khái quát về tác giả Nguyễn Trãi*

- Nguyễn Trãi (1380-1442), tên hiệu là Úc Trai, quê gốc ở huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, sau đó dời đến Nhị Khê, Thường Tín, Hà Nội. Ông là nhà chính trị, nhà quân sự, nhà ngoại giao lỗi lạc, bậc anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới. Đồng thời, ông còn là một nhà văn kiệt xuất, nhà thơ trữ tình sâu sắc.

- Nguyễn Trãi để lại cho đời một khối lượng tác phẩm đồ sộ: gồm nhiều thể loại khác nhau bằng chữ Hán và chữ Nôm.

- Tác phẩm chính luận tiêu biểu nhất là “Đại cáo bình Ngô”.

b. *Giới thiệu hoàn cảnh sáng tác, ý nghĩa nhan đề, thể loại, bố cục tác phẩm “Đại cáo bình Ngô”.*

* *Hoàn cảnh ra đời:* “Đại Cáo bình Ngô” được Nguyễn Trãi viết thay Lê Lợi khi cuộc kháng chiến chống giặc Minh kết thúc (1428) để chiếu cáo với thiên hạ rằng

chúng ta đã giành lại độc lập dân tộc, tuyên ngôn độc lập, mở ra một trang mới cho lịch sử nước nhà.

** Ý nghĩa nhan đề:*

- "Bình Ngô", tức là bình định quân Minh xâm lược, dẹp yên giặc dữ, tàn ác và vô nhân đạo.

- Hai chữ "đại cáo" tức là bản cáo lớn, thể hiện tầm quan trọng của sự kiện cần tuyên bố, cũng như khẳng định tư tưởng lớn của dân tộc.

** Thể loại:*

- Cáo là thể văn nghị luận cổ, thường được vua chúa hoặc thủ lĩnh dùng để trình bày một chủ trương hay công bố kết quả của một sự nghiệp để mọi người cùng biết.

+ Cáo phần nhiều được viết bằng văn biên ngẫu (không hoặc có vần, thường có đối, câu dài ngắn không gò bó, mỗi cặp hai vế đối nhau).

+ Cáo là thể văn có tính chất hùng biện, lời lẽ đanh thép, lí luận xác đáng.

+ Bài đại cáo trên được viết theo lối văn biên ngẫu, có vận dụng thể tứ lục (từng cặp câu, mỗi câu 10 chữ ngắt nhịp 4/6).

** Bố cục:* Đoạn 1 nêu luận đề chính nghĩa, đoạn 2 vạch rõ tội ác của kẻ thù, đoạn 3. Trình bày giá trị tư tưởng, nghệ thuật của tác phẩm

** Nội dung*

- *Đoạn 1: Nêu ra luận đề chính nghĩa với hai cơ sở lớn:*

+ Tư tưởng nhân nghĩa "Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân/Quân điều phạt trước lo trừ bạo", lấy nhân dân làm gốc, thể hiện tấm lòng yêu nước, thương dân, một lòng vì nhân dân.

+ Khẳng định chủ quyền của dân tộc thông qua nhiều khía cạnh khác nhau bao gồm: Văn hiến, ranh giới lãnh thổ, lịch sử đấu tranh, triều đại trị vì và phong tục tập quán.

- *Đoạn 2: Nêu nên tính chất phi nghĩa của quân Minh xâm lược và tội ác của chúng trên đất nước ta:*

+ Lấy danh nghĩa phù Trần diệt Hồ để dẫn quân vào xâm lược nước ta.

+ Tàn sát giết hại đồng bào một cách dã man, ra sức bóc lột thuế khóa, đàn áp vắt kiệt sức lao động, đẩy nhân dân ta vào chỗ nguy hiểm, dùng mọi thủ đoạn vơ vét tài nguyên sản vật, phá hoại tài nguyên cây cỏ, phá hoại cả nền nông nghiệp của nhân dân ta.

- *Đoạn 3: Quá trình kháng chiến của nghĩa quân Lam Sơn*

+ Tái hiện lại tài năng nhân phẩm và ý chí của chủ soái Lê Lợi.

+ Kể lại cuộc khởi nghĩa Lam Sơn qua nhiều giai đoạn.

- *Đoạn 4: Tuyên bố thắng lợi*

+ Tuyên bố thắng lợi, khẳng định độc lập chủ quyền của dân tộc, tính chất chính nghĩa của khởi nghĩa Lam Sơn, mở ra kỷ nguyên mới trong lịch sử dân tộc, kỷ nguyên độc lập, tự do và toàn vẹn lãnh thổ.

+ Rút ra bài học lịch sử cho dân tộc dựa trên tư tưởng mệnh trời, quy luật của tạo hóa trong ngũ hành, bát quái, Kinh dịch.

** Nghệ thuật:*

- Kết hợp hài hòa giữa yếu tố chính luận và chất văn chương nghệ thuật.
- Yếu tố chính luận thể hiện ở kết cấu chặt chẽ của tác phẩm, lập luận sắc bén, lời văn đanh thép, hùng hồn.
- Chất văn chương nghệ thuật, lời văn rất giàu cảm xúc. Câu văn rất giàu hình tượng, sử dụng các điển tích điển cố, lịch sử.

D. Luyện đề Đọc hiểu

Đề số 01:

Thúc Sinh từ biệt Thúy Kiều

*Người lên ngựa, kẻ chia bào
Rừng phong thu đã nhuộm màu quan san.
Dặm hồng bụi cuốn chinh an,
Trông người đã khuất mấy ngàn dâu xanh.
Người về chiếc bóng năm canh,
Kẻ đi muôn dặm một mình xa xôi.
Vàng trắng ai xẻ làm đôi,
Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường.*

(Trích *Truyện Kiều*, Nguyễn Du, NXB Văn học, 1987, tr. 20)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Đoạn trích trên được viết theo thể thơ nào?

Câu 2. Chỉ ra những hình ảnh diễn tả cảnh đôi lứa biệt li trong đoạn trích.

Câu 3. Xác định nhân vật trữ tình trong đoạn trích trên.

Câu 4. Nêu ý nghĩa của hai hình ảnh thiên nhiên mang tính ước lệ trong đoạn trích.

Câu 5. Chỉ ra và nêu tác dụng của phép đối được sử dụng trong đoạn trích.

Câu 6. Anh/Chị hãy khái quát giá trị nội dung đoạn trích.

Câu 7. Nhận xét về tâm trạng của nhân vật Thúy Kiều trong hai câu thơ:

*Vàng trắng ai xẻ làm đôi,
Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường.*

Câu 8. So sánh trạng thái cảm xúc của Kiều khi chia tay Thúc Sinh ở đoạn thơ trên với khi chia tay Từ Hải ở đoạn thơ sau:

*Nàng rằng: Phận gái chữ tòng,
Chàng đi thiếp cũng một lòng xin đi
Từ rằng “Tâm phúc tương tri,
Sao chưa thoát khỏi nữ nhi thường tình?”*

*Bao giờ mười vạn tinh binh,
Tiếng chiêng dậy đất bóng tinh rợp đường.
Làm cho rõ mặt phi thường,
Bấy giờ ta sẽ rước nàng nghi gia.*

(Trích “*Truyện Kiều*” – Nguyễn Du)

GỢI Ý

Câu	Nội dung	Điểm
	ĐỌC HIỂU	6,0
1	Thể thơ lục bát	0,5
2	Những hình ảnh diễn tả cảnh đôi lứa biệt li trong đoạn trích: Người lên ngựa, kẻ chia bào, trông người đã khuất, vàng trắng xẻ làm đôi, dặm hồng,	0,5

	chinh an, người về, kẻ đi, gói chiếu, dậm trường.	
3	Nhân vật trữ tình trong đoạn trích: Người lên ngựa (Kẻ đi), kẻ chia bào (Người về)	0,5
4	- Hai hình ảnh thiên nhiên mang tính ước lệ trong đoạn thơ: ngàn dâu xanh, vàng trắng xẻ làm đôi... - Ý nghĩa: + ngàn dâu xanh: khuất tầm nhìn; màu dâu xanh là màu của sự chia ly, cách trở... + vàng trắng xẻ làm đôi: tượng trưng cho sự chia ly.	1,0
5	Chỉ ra và nêu tác dụng của phép đối được sử dụng trong đoạn thơ - Biện pháp đối: + <i>Người lên ngựa - kẻ chia bào.</i> + <i>Người về - kẻ đi</i> + <i>Chiếc bóng năm canh – muôn dặm một mình</i> + <i>Nửa in gói chiếu – nửa soi dậm trường</i> - Tác dụng: + Làm nổi bật tâm trạng lưu luyến, bịn rịn của Thúc Sinh, Thúy Kiều khi phải chia tay và tình cảnh cô đơn vô vớ của Kiều sau khi chia tay Thúc Sinh. + Làm cho đoạn thơ cân đối, nhịp nhàng, giàu nhịp điệu. + Thể hiện sự đồng cảm của tác giả với tình cảnh của Thúy Kiều.	1,0
6	Khái quát giá trị nội dung đoạn trích: - Đoạn trích đã tái hiện được cảnh chia li lưu luyến, bịn rịn giữa kẻ ở (Thúy Kiều) và người đi (Thúc Sinh) cùng với dự cảm tan vỡ của Thúy Kiều. - Diễn tả sâu sắc tâm trạng của nhân vật; thể hiện sự đồng cảm của tác giả với niềm khát khao hạnh phúc và bi kịch đau đớn của con người.	1,0
7	Nhận xét về tâm trạng của nhân vật Thúy Kiều trong hai câu thơ: <i>Vàng trắng ai xẻ làm đôi, Nửa in gói chiếu, nửa soi dậm trường.</i> - Tâm trạng của Thúy Kiều: nỗi buồn bởi cảnh li biệt, nỗi nhớ khôn nguôi với chàng Kim và sự cô đơn vô vớ trong căn phòng vắng. - Tâm trạng đó được thể hiện sâu sắc qua câu hỏi tu từ: <i>Vàng trắng ai xẻ làm đôi</i> và biện pháp đối: <i>Nửa in gói chiếu - nửa soi dậm trường.</i>	1,0
8	So sánh trạng thái cảm xúc của Kiều khi chia tay Thúc Sinh ở đoạn thơ trên với khi chia tay Từ Hải ở đoạn thơ sau: <i>Nàng rằng: Phận gái chữ tòng, Chàng đi thiếp cũng một lòng xin đi Tù rằng “Tâm phúc tương tri, Sao chưa thoát khỏi nữ nhi thường tình?</i> <i>Bao giờ mười vạn tinh binh, Tiếng chiêng dậy đất bóng tinh rợp đường. Làm cho rõ mặt phi thường, Bấy giờ ta sẽ rước nàng nghi gia.</i> (Trích “Truyện Kiều” – Nguyễn Du)	0,5

	- Điểm giống: Điều thể hiện rõ trạng thái cảm xúc của Kiều khi phải chia tay những người mà mình yêu quý, gắn bó: quyến luyến, bịn rịn - Khác: + Khi chia với Thúc Sinh: tâm trạng Kiều buồn bã, đau đớn, nuối tiếc còn khi chia tay với Từ Hải, Thúy Kiều không có cảm giác đó. Vì Thúy Kiều hiểu chia tay Thúc Sinh thì việc gặp lại vô cùng khó khăn, Thúc Sinh về gặp vợ; còn Kiều lại rất tin tưởng Từ Hải, một người anh hùng, một bậc trượng phu, lời nói và hành động luôn nhất quán. + Khi chia với Thúc Sinh: tâm trạng Kiều được bộc lộ qua ngôn ngữ độc thoại nội tâm còn khi chia tay với Từ Hải, tâm trạng Kiều được bộc lộ qua ngôn ngữ đối thoại... Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời như đáp án: 0,5 điểm. - Học sinh trả lời được ½ đáp án: 0,25 điểm. - Học sinh trả lời không đúng: không cho điểm.	
--	---	--

Đề số 02:

Đọc đoạn trích:

Trước lầu Ngưng Bích khóa xuân,
 Vẻ non xa tấm trăng gần ở chung.
 Bốn bề bát ngát xa trông,
 Cát vàng cồn nọ bụi hồng dặm kia.
 Bẽ bàng mây sớm đèn khuya,
 Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng.
 Tưởng người dưới nguyệt chén đồng⁽¹⁾,
 Tin sương luống những rày trông mai chờ.
 Bên trời góc bể bơ vơ,
 Tam son gột rửa bao giờ cho phai.
 Xót người tựa cửa hôm mai,
 Quạt nồng ấp lạnh⁽²⁾ những đó giờ?
 Sân Lai⁽³⁾ cách mấy nắng mưa,
 Có khi góc tử⁽⁴⁾ đã vừa người ôm.
 Buồn trông cửa bể chiều hôm,
 Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa.
 Buồn trông ngọn nước mới sa,
 Hoa trôi man mác biết là về đâu?
 Buồn trông nội cỏ dầu dầu,
 Chân mây mặt đất một màu xanh xanh.
 Buồn trông gió cuốn mặt duềnh⁽⁵⁾,
 Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.

(Trích *Truyện Kiều*, Nguyễn Du, NXB Văn học, 2018)

Chú thích:

Vị trí đoạn trích: Đoạn trích trên nằm ở phần thứ hai (Gia biến và lưu lạc). Sau khi biết mình bị lừa vào chốn lầu xanh, Kiều uất ức định tự vẫn. Tú Bà vờ hứa hẹn đợi Kiều bình phục sẽ gả chồng cho nàng vào nơi tử tế, rồi đưa Kiều ra giam lỏng ở lầu Ngưng Bích, đợi thực hiện âm mưu mới.

⁽¹⁾ *Chén đồng*: chén rượu thề nguyện cùng lòng cùng dạ (đồng tâm) với nhau.

(2) *Quạt nồng ấp lạnh*: mùa hè, trời nóng nực thì quạt cho cha mẹ ngủ; mùa đông, trời giá lạnh thì nằm trước trong giường (ấp chiếu chăn) để khi cha mẹ ngủ, chỗ nằm đã ấm sẵn. Ý cả câu nói về sự lo lắng không biết ai sẽ phụng dưỡng, chăm sóc cha mẹ.

(3) *Sân Lai*: sân nhà lão Lai Tử, đây chỉ sân nhà cha mẹ Thúy Kiều. Theo Hiếu tử truyện: Lão Lai Tử người nước Sở thời Xuân Thu rất có hiếu, tuy đã già mà còn nhảy múa ở ngoài sân cho cha mẹ xem để mua vui cho cha mẹ.

(4) *Gốc tử*: gốc cây tử (cây thị), chỉ cha mẹ. Cả câu ý nói cha mẹ đã già rồi, theo điển cũ nói cây dâu và cây tử là những cây do cha mẹ trồng ở quanh nhà.

(5) *Duềnh* (cũng gọi là *doành*): vụng (vũng) sông hoặc vụng biển.

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Xác định thể thơ trong đoạn trích trên.

Câu 2. Hoàn cảnh của Thúy Kiều được miêu tả trong đoạn trích như thế nào?

Câu 3. Câu thơ “*Tưởng người dưới nguyệt chén đồng*” diễn tả nỗi nhớ của Thúy Kiều về ai?

Câu 4. Từ “khóa xuân” trong đoạn trích có nghĩa là gì?

Câu 5. Câu thơ “Tấm son gột rửa bao giờ cho phai” được hiểu như thế nào?

Câu 6. Xác định và phân tích tác dụng của biện pháp tu từ lặp cấu trúc trong 8 câu thơ cuối.

Câu 7. Hai câu thơ: “*Buồn trông gió cuốn mặt duềnh - Âm âm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi*” nói lên tâm trạng gì của Kiều?

Câu 8. Qua tâm trạng của Thúy Kiều được thể hiện trong đoạn trích, ta thấy Kiều là con người như thế nào?

GỢI Ý

Câu	Nội dung	Điểm
	ĐỌC HIỂU	6,0
1	Thể thơ lục bát.	0,5
2	Hoàn cảnh của Thúy Kiều được miêu tả trong đoạn trích: Bị giam lỏng nơi không gian quạnh vắng, cô đơn, trơ trọi.	0,5
3	Câu thơ “ <i>Tưởng người dưới nguyệt chén đồng</i> ” diễn tả nỗi nhớ của Thúy Kiều về Kim Trọng.	0,5
4	Từ “khóa xuân” trong đoạn trích có nghĩa: - Khóa kín tuổi xuân, ý nói sự cảm cung. - Kiều bị giam lỏng.	1,0
5	Câu thơ “Tấm son gột rửa bao giờ cho phai” được hiểu: - “Tấm son”: tấm lòng trong trắng, son sắt, một lòng, thủy chung ân nghĩa. - Sự ý thức về phẩm giá và tấm lòng thủy chung son sắt luôn hướng về người yêu của Thúy Kiều.	1,0
6	Xác định và phân tích tác dụng của biện pháp tu từ lặp cấu trúc trong 8 câu thơ cuối: - Biện pháp tu từ lặp cấu trúc được thể hiện ở kiểu cấu trúc được lặp lại trong cụm từ “ <i>Buồn trông</i> ” và các câu (dòng) sáu. - Tác dụng: + Tạo nhịp điệu, âm hưởng trầm buồn cho các câu thơ. + Nhấn mạnh nỗi buồn triền miên, chồng chất trong tâm hồn nhân vật trữ tình và bao trùm cả đất trời, sông nước; ngoái về chiều nào của không	1,0

	gian cũng chỉ thấy mênh mông, hoang vắng, ảm đạm, u buồn,... + Thể hiện sự đồng cảm, thấu hiểu, xót xa của tác giả đối với nỗi buồn đau của nhân vật.	
7	Hai câu thơ: “ <i>Buồn trông gió cuốn mặt duềnh - Ấm êm tiếng sóng kêu quanh ghềnh</i> ” nói lên tâm trạng: buồn đau, sợ hãi, dự cảm những sóng gió, tai ương đang sắp ập đến cuộc đời nàng Kiều.	1,0
8	Qua tâm trạng của Thúy Kiều được thể hiện trong đoạn trích, ta thấy Kiều là người: - Có tấm lòng son sắc, thủy chung, luôn hướng tới người mình yêu. - Là một người con hiếu thảo, luôn lo lắng cho cha mẹ.	0,5

Đề số 3:

Đọc văn bản:

*Trai tài đầu bạc ngóng trời than,
Dựng nghiệp, mưu sinh luống lỗ làng.
Thu cúc xuân lan thành chuyện hão,
Hạ nông đông rét giục ngày tàn.
Chó vàng thủ mãi quanh Hồng Lĩnh,
Mây trắng đau nằm cạnh Quế Giang.
Vẫn thích ở quê luôn có rượu,
Ba mươi đồng sẵn túi còn mang.*

(Tập thi 1 – Nguyễn Du, Nguyễn Thạch Giang dịch,
in trong *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*, Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 1978)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Bài thơ trên được viết theo thể thơ nào?

Câu 2. Xác định phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong bài thơ.

Câu 3. Gọi tên biện pháp tu từ được sử dụng trong dòng thơ: *Trai tài đầu bạc ngóng trời than*.

Câu 4. Anh/Chị hiểu thế nào về nội dung của hai dòng thơ: *Thu cúc xuân lan thành chuyện hão/ Hạ nông đông rét giục ngày tàn*?

Câu 5. Nêu nội dung khái quát của bài thơ.

Câu 6. Anh/Chị hiểu như thế nào về hình ảnh “trai tài đầu bạc” ở câu đầu của bài thơ?

Câu 7. Nhận xét về tâm trạng của nhân vật trữ tình trong bài thơ.

Câu 8. Nội dung bài thơ gợi cho anh/chị bài học gì?

GỢI Ý

Câu	Nội dung	Điểm
	ĐỌC HIỂU	6,0
1	Bài thơ trên được viết theo thể thơ: Thất ngôn bát cú Đường luật	0,5
2	Phương thức biểu đạt chính: Biểu cảm	0,5
3	Biện pháp tu từ được sử dụng trong dòng thơ: <i>Trai tài đầu bạc ngóng trời than</i> là: Hoán dụ “đầu bạc”	0,5
4	Nội dung của hai dòng thơ: <i>Thu cúc xuân lan thành chuyện hão/ Hạ nông đông rét giục ngày tàn</i> - Hai dòng thơ như một tiếng thở dài ngao ngán trước sự trôi chảy của thời gian (thời gian bốn mùa luân chuyển, đi là đi mãi); - Thời gian nghiệt ngã với con người, khiến con người càng thêm thấm thía nỗi buồn bã trước sự ngắn ngủi của cuộc đời, kiếp người,...	1,0

5	Nêu nội dung khái quát của bài thơ: - Bài thơ thể hiện nỗi lòng của tác giả trước sự trôi chảy của thời gian mà con đường công danh, sự nghiệp vẫn còn dang dở. - Bài thơ đồng thời thể hiện sự buồn bã khi những người có tài mà không gặp thời vận, lận đận không được trọng dụng.	1,0
6	Hình ảnh "trai tài đầu bạc" ở câu đầu của bài thơ nói lên tâm trạng phần uất của tác giả: Là người có tài nhưng không gặp thời, tuổi già đã đến mà đường công danh vẫn còn dang dở.	1,0
7	Nhận xét về tâm trạng của nhân vật trữ tình trong bài thơ: Đó là một con người chất chứa trong lòng nhiều nỗi ưu tư, phiền muộn: có tài mà không gặp thời, chưa lập được công danh, trong khi đó cứ phải sống mãi cuộc sống quần quanh tù túng ở chốn quê nhà, với những thú vui thường ngày, nhìn thời gian cứ vùn vụt trôi qua mà bất lực.	1,0
8	Bài học: - Nhận thức: Về sự chảy trôi của thời gian, tuổi trẻ có thời, công danh, sự nghiệp, hạnh phúc không mãi là bất biến,... - Thái độ, hành động: Sống có ý nghĩa, có trách nhiệm, biết tận dụng thời gian, phát huy tận độ năng lực, khẳng định giá trị của bản thân và lan tỏa những điều tốt đẹp,...	0,5

E. LUYỆN ĐỀ TỔNG HỢP

1. ĐỀ 1

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

THÈ NGUYỄN (Trích Truyện Kiều)

Cửa ngoài vội rủ rèm the,
Xăm xăm băng lối vườn khuya một mình.
Nhật thừa ⁽¹⁾ gương ⁽²⁾ giọt đầu canh,
Ngọn đèn trông lọt trướng huỳnh ⁽³⁾ hắt hiu
Sinh vừa tựa án ⁽⁴⁾ thiu thiu,
Dở chiều như tỉnh dở chiều như mê
Tiếng sen ⁽⁵⁾ sẽ động giấc hòe ⁽⁶⁾,
Bóng trăng đã xé hoa lê ⁽⁷⁾ lại gần.
Bâng khuâng đỉnh Giáp non thần ⁽⁸⁾.
Còn ngờ giấc mộng đêm xuân mơ màng.
Nàng rằng: “Khoảng vắng đêm trường,
Vì hoa nên phải trở đường tìm hoa.
Bây giờ rõ mặt đôi ta,
Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao?”
Vội mừng làm lễ rước vào,
Đài sen ⁽⁹⁾ nổi sập lò đào ⁽¹⁰⁾ thêm hương.
Tiên thê ⁽¹¹⁾ cùng thảo một chương,
Tóc mây ⁽¹²⁾ một món dao vàng ⁽¹³⁾ chia đôi.

Vàng trắng vàng vặc giữa trời,
Đình ninh hai miệng một lời song song
Tóc tơ⁽¹⁴⁾ căn vận tác lòng,
Trăm năm tạc một chữ đồng⁽¹⁵⁾ đến xương.
(Truyện Kiều, Nguyễn Du)

Chú thích:

- (1) Nhật thừa: (nhật: mau, dày) chỉ ánh trắng chiếu xuyên qua lá cây tạo thành những khoảng sáng không đều nhau, chỗ sáng nhiều chỗ sáng ít.
- (2) Gương: ở đây chỉ mặt trăng.
- (3) Trướng huỳnh: xưa có người nhà nghèo không có đèn để đọc sách, phải bắt đom đóm làm đèn học. Do đó, trướng huỳnh được dùng chỉ phòng học của nho sinh, đồng thời gợi ý hiếu học. Cả câu ở đây ý nói : nhìn từ bên ngoài vào thấy ánh sáng đèn từ phòng học của Kim Trọng lọt ra dịu dịu.
- (4) Án: cái bàn học xưa.
- (5) Tiếng sen: tiếng bước chân nhẹ nhàng của người đẹp.
- (6) Giác hòe: Từ điển tích Thuần Vu Phần uống rượu say nằm ngủ dưới gốc cây hòe, rồi mơ thấy mình ở nước Hoè An, được công danh phú quý rất mực vinh hiển. Sau bằng mắt tỉnh dậy thì hoá ra đó là giấc mộng, thấy dưới cảnh hòe phía nam chỉ có một tổ kiến mà thôi. Từ đó điển này có ý: phú quý chỉ là một giấc chiêm bao.
- (7) Hoa lê: hoa cây lê, ở đây chỉ người đẹp.
- (8) Đình Giáp non thần: bài Phú Cao Đường của Tống Ngọc kể rằng vua nước Sở chơi đất Cao Đường nằm mơ thấy một người đàn bà đẹp, hỏi ở đâu, người đó nói là thần nữ núi Vu Giáp. Non thần: thần núi ấy. Cả câu có nghĩa là Kim Trọng cảm thấy Kiều xuất hiện như là thần nữ của núi Vu Giáp.
- (9) Đài sen: cái đài hình hoa sen để đặt cây nến.
- (10) Lò đào: cái lò hương hình trái đào. Cả câu ý nói Kim Trọng đặt thêm nến sáp cho thêm sáng, thấp thêm hương cho thêm thơm.
- (11) Tiên thê: (tiên: tờ giấy) tờ giấy viết lời thề.
- (12) Tóc mây: tóc xanh như mây.
- (13) Dao vàng: chỉ con dao quý, cũng có thể đây chỉ là phép tu từ thuần túy khi tả con dao mà Kiều và Kim Trọng dùng để cắt tóc thề nguyên, giống như trường hợp bút hoa, lệ hoa, thềm hoa,...
- (14) Tóc tơ: chỉ những điều chỉ li, tỉ mỉ.
- (15) Chữ đồng: chữ đồng tâm, đồng lòng.

Trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1. Đoạn thơ được viết theo thể thơ nào?

Câu 2: Đoạn thơ nói về lời thề nguyên của ai với ai?

Câu 3: *Câu thơ: “Tóc mây⁽¹²⁾ một món dao vàng⁽¹³⁾ chia đôi”* đã miêu tả hành động gì của Thúy Kiều và Kim Trọng?.

Câu 4. Nêu nội dung chính của đoạn trích.

Câu 5. Các từ *vội, xăm xăm, băng* được bố trí như thế nào và có hàm nghĩa gì?

Câu 6. Ghi lại những câu thơ miêu tả ánh sáng trong trích đoạn. Nhận xét về dụng ý của tác giả trong việc thay đổi sắc độ ánh sáng từ đoạn đầu đến đoạn cuối trong đoạn trích

Câu 7. Tác giả sử dụng biện pháp tu từ nào trong những câu thơ sau? Nêu tác dụng

*"Vầng trăng vàng vặc giữa trời,
Đinh ninh hai miệng một lời song song.
Tóc tơ cân vắn tác lòng,
Trăm năm tạc một chữ đồng đến xương."*

Câu 8. Viết đoạn văn khoảng 7- 10 câu phân tích quan niệm tình yêu của Nguyễn Du được thể hiện trong trích đoạn Thề nguyên.

II. VIẾT (4.0 điểm)

Viết bài văn thuyết minh về đoạn trích Thề nguyên ở phần đọc hiểu.

ĐÁP ÁN THAM KHẢO

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6.0
	1	Lục bát	0,5
	2	Lời thề nguyên của Kim Trọng và Thúy Kiều	0,5
	3	Câu thơ miêu tả cảnh Thú Kiều và Kim Trọng dùng con dao quý, để cắt tóc thề nguyên	0,5
	4	Sau lần gặp gỡ đầu tiên trong buổi chiều thanh minh thơ mộng, Kim Trọng đi tìm nhà trọ học gần cạnh nhà Thúy Kiều cốt để tìm gặp lại nàng. Hai người đã gặp gỡ, trao kỉ vật làm tin. Một hôm, khi cả gia đình sang chơi bên ngoại, Kiều đã tìm gặp Kim Trọng. Chiều tà, nàng trở về nhà, được tin cả nhà vẫn chưa về, nàng quay lại gặp chàng. Hai người đã làm lễ thề nguyên gắn bó trước "vầng trăng vàng vặc".	0.5
	5	- Các từ <i>vội, xăm xăm, băng</i> xuất hiện trong hai câu lục và bát. Đặc biệt, từ “vội” xuất hiện hai lần trong văn bản ; hai từ “xăm xăm”, “băng” được đặt liền kề nhau. - Điều đó cho thấy sự khẩn trương, gấp gáp của cuộc thề nguyên. Kiều như đang chạy đua với thời gian để bày tỏ và đón nhận tình yêu, một tình yêu mãnh liệt, tha thiết... Mặt khác, các từ này cũng dự báo sự không bền vững, sự bất bình thường của cuộc tình Kim – Kiều.	1.0
	6	- Những câu thơ + <i>Nhật thừa gương gioi đầu cành</i> <i>Ngọn đèn trông lọt trướng huỳnh hắt hiu?</i> + <i>Vội mừng làm lễ rước vào</i> <i>Đài sen nổi sập lò đào thêm hương</i> - Nhận xét: Sắc độ ánh sáng tăng dần theo thời gian làm rõ phù hợp với tâm trạng.	1.0
	7	- Biện pháp tu từ ẩn dụ và nhân hóa trong câu thơ <i>Tóc tơ cân vắn tác lòng, (Nhân hóa - Ẩn dụ)</i>	1.0

	<i>Trăm năm tạc một chữ đồng đến xương (Ẩn dụ)</i> - <i>Tác dụng</i>: Thể hiện lời thề trăm năm bền vững, thể hiện sự đồng lòng, một lòng một dạ cho tình yêu này. Đó cũng là một niềm tin vào tình cảm mãi thủy chung sắt son của hai người	
8	- <i>HS khẳng định được quan niệm về tình yêu của Nguyễn Du</i>: Quan niệm tình yêu tiến bộ, táo bạo vượt thời đại: sự chủ động trong tình yêu - <i>HS đưa ra những lí lẽ, dẫn chứng để bày tỏ quan điểm</i>: Đồng tình hoặc không đồng tình với quan điểm này + Tình yêu là nhu cầu lớn của mỗi người, con người được tự do và khát vọng trong tình yêu + Quan niệm xưa cũ gò bó con người, mong muốn người con gái phải giữ gìn khuôn phép, cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy,...nhưng với Nguyễn Du tình yêu là sự chủ động đôi bên và là khát vọng cá nhân dù là nam hay nữ. + Tình yêu theo Nguyễn Du còn là tình cảm thủy chung, son sắt, bền chặt, gắn kết giữa hai người với nhau	1,0
II	VIẾT	4.0
	<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn thuyết minh về một văn bản văn học</i>	0.25
	<i>b. Xác định đúng vấn đề nghị luận</i> thuyết minh nội dung và nghệ thuật của đoạn trích Thề nguyên	0.5
	<i>c. Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm</i> HS có thể triển khai theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo nét đặc sắc trong nội dung và nghệ thuật của đoạn trích - <i>Sau đây là một hướng gợi ý</i>: 1. <i>Xuất xứ đoạn trích: phần hai Gia biến và lưu lạc</i> 2. <i>Thể thơ: Lục bát</i> 3. <i>Phương thức biểu đạt: Biểu cảm, miêu tả</i> 4 <i>Giới thiệu nội dung</i> a. Cảnh Kiều sang nhà Kim Trọng, thái độ, tâm trạng của KT "Cửa ngoài vội rủ rèm the, Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao ?" * Nàng một mình chủ động sang nhà Kim Trọng. - <i>Từ ngữ</i>: + "Xăm xăm", "băng": Hành động dứt khoát, táo bạo, mạnh mẽ, bất chấp quan niệm hà khắc của lễ giáo phong kiến → Thể hiện sự vội vàng và tình cảm lớn lao mà Thúy Kiều dành cho Kim Trọng. + "Nhặt thưa gương giọi đầu cành,...Còn ngờ giấc mộng đêm xuân mơ màng": Hình ảnh Thúy Kiều quay trở lại gặp Kim Trọng trong không gian đầy trăng thơ mộng.	2.5

	+ "Khoảng vắng đêm trường": Là khoảng thời gian tất cả mọi vật đều chìm trong giấc ngủ. Nhưng Kiều không để thời gian chi phối tình cảm của mình mà đã xăm xăm đến nhà Kim Trọng. + "Vì hoa nên phải trở đường tìm hoa": Tình yêu hồn nhiên, trong sáng, tự do và tha thiết. ⇒ Đoạn thơ thể hiện được tâm trạng và tình cảm của Thúy Kiều. Nàng đã nghe theo tiếng gọi của tình yêu và chính vì thế mà đã hành động mà không cần biết đến thứ lễ giáo phong kiến kia * <i>Tâm trạng và thái độ trân trọng của Kim Trọng</i> - Điển cố điển tích: tiếng sen, giấc xòe -> để chỉ giấc mơ được gặp người đẹp của Kim Trọng - Đến khi biết là mình không phải là mơ nữa thì Kim Trọng nhanh chóng rước Kiều vào nhà → Đoạn thơ là một màn tình yêu giữa nàng và chàng. Thúy Kiều chủ động sang tìm Kim Trọng đủ thấy tình yêu trong nàng đã lớn như thế nào. Kim Trọng thì vốn đã phải lòng nàng nhưng vẫn còn sợ nàng không đồng ý. Hai người nhận ra tình cảm của nhau và chuẩn bị một lễ thề nguyên thiêng liêng hạnh phúc. b. <i>Cảnh Kiều và Kim Trọng thề nguyên</i> <i>"Vội mừng làm lễ rước vào,</i> <i>Trăm năm tạc một chữ đồng đốn xương"</i> - Không gian: Trong nhà giữa một đêm trăng sáng - Thời gian: đêm tối - <i>Các hình ảnh:</i> + Đài sen, lò đào thêm hương + Tiên thê: Tờ giấy viết lời thê + Dừng dao vàng cắt tóc thê nguyên → Quyết tâm chung đôi + Ánh trăng: Nhân chứng cho cuộc thê nguyên của đôi trai gái + Lời thê: Trăm năm bền vững. + Hai miệng một lời song song → Thể hiện sự đồng lòng, một lòng một dạ cho tình yêu này. Đó cũng là một niềm tin vào tình cảm mãi thủy chung sắt son của hai người ⇒ Đó quả là những vần thơ đẹp nhất hay nhất về tình yêu của chàng Kim và nàng Kiều. Chuyện tình của hai người chẳng khác nào cổ tích vậy. Vậy là một buổi thê nguyên đã diễn ra thật thiêng liêng và hạnh phúc. Những tín vật tình yêu cùng những lời nói đồng lòng đã được vàng trăng kia chứng giám. c. <i>Giới thiệu nghệ thuật</i> - Sử dụng thể thơ lục bát, ngôn ngữ giàu hình tượng, miêu tả tâm lí nhân vật sắc sảo	
--	---	--

	d. Chính tả, ngữ pháp Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0.25
	e. Sáng tạo: Bài viết có giọng điệu riêng; cách diễn đạt sáng tạo, văn phong trôi chảy.	0.5
Tổng điểm		10.0

ĐỀ 2

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

NHỮNG NỖI LÒNG TÊ TÁI * (Trích Truyện Kiều)

Lầu xanh mới rủ trướng đào,
Càng treo giá ngọc, càng cao phẩm người.
Biết bao bướm lả ong lơi,
Cuộc say đầy tháng, trận cười suốt đêm.
Dập dìu lá gió cành chim,
Sớm đưa Tống Ngọc, tối tìm Tràng Khanh. ⁽¹⁾
Khi tỉnh rượu, lúc tàn canh,
Giật mình, mình lại thương mình xót xa.
Khi sao phong gấm rủ là,
Giờ sao tan tác như hoa giữa đường?
Mặt sao dày gió dạn sương,
Thân sao bướm chán, ong chường bấy thân?
Mặc người mưa Sở, mây Tần, ⁽²⁾
Riêng mình nào biết có xuân là gì?
Đòi phen gió tựa hoa kề,
Nửa rèm tuyết ngậm, bốn bề trăng thâu.
Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,
Người buồn, cảnh có vui đâu bao giờ!
Đòi phen nét vẽ câu thơ,
Cung cầm trong nguyệt, nước cờ dưới hoa.
Thờ ơ gió trúc mưa mai,
Ngán ngơ trăm nỗi, dùi mài một thân.
Ôm lòng đòi đoạn xa gần,
Chẳng vò mà rối, chẳng dần mà đau!
Dặm nghìn nước thẳm non xa,
Nghĩ đâu thân phận con ra thế này.
Xa xôi ai có thấu tình chẳng ai?
Mối tình đòi đoạn vò tơ,
Giác hương quan luống lặn mơ canh dài.
Song sa vò võ phương trời,
Nay hoàng hôn đã lại mai hoàng.
Đã cho lầy chữ hồng nhan,

*Làm cho, cho hại, cho tàn, cho cân.
Đã đầy vào kiếp phong trần,
Sao cho sỉ nhục một lần mới thôi!
Song sa vô võ phương trời,
Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng*

Chú thích:

***Tên đoạn trích:** Do GS.TS Trần Đình Sử đặt

Đoạn trích: Đây là đoạn thơ miêu tả tâm trạng đau đớn, ê chề của Thúy Kiều sau khi buộc phải tiếp khách ở lầu xanh. Khi biết rơi vào lầu xanh, Kiều đã tự tử, nhưng không chết. Định liều chạy trốn theo Sở Khanh nhưng lại bị lừa, bị đánh đập tàn nhẫn, cuối cùng phải tiếp khách.

(1) **Tổng Ngọc, Trường Khanh:** Tổng Ngọc, người nước Sở đời Xuân Thu; Tràng Khanh tức Tư Mã Tương Như, người đời nhà Hán. Tổng Ngọc và Trường Khanh, cả hai đều có tài văn học và cũng đều đẹp trai, lãng mạn, đa tình. Tác giả mượn hai nhân vật này, chủ yếu nói lên sự tiếp khách của Kiều đối với đối tượng nào. Vì sớm tối, Kiều phải tiếp khách nhưng toàn là khách phong lưu tài tử (như Tổng Ngọc, Tràng Khanh), chứ không phải khách tầm thường. Và cũng do đó, nhờ Kiều mà thanh lâu của mụ Tú Bà càng nổi tiếng, càng đắt khách

(2) **Mây Sở mưa Tần:** tác giả Truyện Kiều mượn cái tính chất của cơn mưa cơ chính trị để nói đến cái tính chất của khách làng chơi từ xa đâu đâu đến, ý nói về khách làng chơi ở khắp nơi đến để thỏa mãn thú vui và thanh toán sòng phẳng cho Tú Bà.

Trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính trong đoạn thơ trên?

Câu 2: Chỉ ra dòng tâm trạng của Thúy Kiều xuyên suốt đoạn thơ

Câu 3: Những câu thơ dưới đây miêu tả cảnh tượng gì?

*Biết bao bướm lả ong lơi,
Cuộc say đầy tháng, trận cười suốt đêm.
Dập dìu lá gió cành chim,
Sớm đưa Tống Ngọc, tối tìm Tràng Khanh.*

Câu 4. Em hiểu thế nào về câu thơ:

*Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,
Người buồn, cảnh có vui đâu bao giờ!*

Câu 5. Chỉ ra và nêu tác dụng của biện pháp tu trong những câu thơ:

*Khi tỉnh rượu, lúc tàn canh,
Giật mình, mình lại thương mình xót xa.*

Câu 6: Nhận xét tâm trạng của Thúy Kiều thể hiện trong những câu thơ: *Song sa vô võ phương trời, Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng.*

Câu 7: “*Đã đầy vào kiếp phong trần*” Cụm từ “*kiếp phong trần*” trong câu thơ được hiểu như thế nào?

Câu 8. Viết đoạn văn nghị luận khoảng 5-7 câu khái quát giá trị nhân đạo được Nguyễn Du thể hiện trong đoạn trích trên

II. VIẾT (4.0 điểm)

Viết bài văn thuyết minh đoạn trích Những nỗi lòng tê tái .

ĐÁP ÁN THAM KHẢO

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6.0
	1	Biểu cảm	0,5
	2	Dòng tâm trạng xuyên suốt bài thơ: Buồn, đau, cô đơn, tủi hổ, bẽ bàng	0,5
	3	- Một không khí thật là náo nhiệt, ồn ào, nơi lầu xanh, cảnh tượng Thúy Kiều phải tiếp khách nơi lầu xanh	0,5
	4	- Cảnh vật bị chi phối bởi tâm trạng, nếu tâm trạng vui vẻ, hạnh phúc nhìn đâu cũng thấy cảnh đẹp, ngược lại nếu tâm trạng chán chường, mệt mỏi thì chỉ thấy cảnh vật ảm đạm, đau thương. Kiều đang trải qua những tháng ngày tồi tệ, đau đớn vậy nên cảnh đẹp hay không khí có náo nhiệt thế nào đối với nàng cũng chỉ là sâu thẳm	1,0
	5	- Biện pháp nghệ thuật: Điệp từ "mình" - Tác dụng: Nỗi dằn vặt trong đêm khuya, tỉnh dậy nhìn bốn bề chỉ tro bụi một mình nên càng thấm thía nỗi cô đơn. + Giật mình: bàng hoàng, thảng thốt, không tin vào cảnh sống ở thực tại của bản thân mình. + Thương mình xót xa cho số phận của mình	1,0
	6	- Trong nỗi lòng Kiều, nỗi lên tình cảm đau đớn vì tha hương lưu lạc và cảm giác thời gian kéo dài lặp đi lặp lại nặng nề vô nghĩa.	0,5
	7	- Kiếp phong trần là từ Hán Việt (Phong trần: gió bụi) chỉ những gian nan vất vả, phải trải qua trong cuộc sống. - Trong câu thơ này, kiếp phong trần chỉ số phận gian nan, vất vả khổ nhục của Thúy Kiều khi bị lừa vào lầu xanh	1.0
II	8	- Đảm bảo đúng cấu trúc đoạn (diễn dịch hoặc quy nạp hoặc tổng phân hợp) - <i>Giá trị nhân đạo:</i> + Thương cảm, xót xa cho số phận của Thúy Kiều + Trân trọng vẻ đẹp đức hạnh của nàng (vẫn luôn hiếu thảo, chung tình và hướng về gia đình)	1,0
		VIẾT	4.0
		a. . <i>Đảm bảo cấu trúc bài văn thuyết minh về một văn bản văn học</i>	0.25
		b. <i>Xác định đúng vấn đề nghị luận</i> Đặc sắc trong nội dung và nghệ thuật của đoạn trích Những nỗi lòng tê tái	0.5
		c. <i>Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm</i> HS có thể triển khai theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo thuyết	2.5

	minh đánh giá được nét đặc sắc trong nội dung và nghệ thuật của đoạn trích - Sau đây là một hướng gợi ý 1. Xuất xứ đoạn trích: phần hai Gia biến và lưu lạc 2. Thể thơ: Lục bát 3. Phương thức biểu đạt: Biểu cảm, miêu tả 4. Giới thiệu nội dung 4.1. Hoàn cảnh, không khí nơi Kiều bị bán gả vào lầu xanh: Kiều là một cô gái đẹp, cho nên ngày tiếp khách của nàng trở thành ngày hội của lầu xanh đối với mọi khách làng chơi : 4.2. Diễn biến tâm trạng của Kiều a. Thứ nhất là nỗi thương thân, xót thân, tiếc thân Khi tỉnh rượu, lúc tàn canh, Riêng mình nào biết có xuân là gì? b. Thứ hai là ghê tởm chính bản thân mình: c. Thứ ba là nỗi buồn và bế bàng: Đòi phen gió tựa hoa kề, Đòi phen nét vẽ câu thơ, Cung cầm trong nguyệt, nước cờ dưới hoa. d. Thứ tư là sự cô đơn, đau đớn một mình: Thờ ơ gió trúc mưa mai, Ngán ngơ trăm nỗi, dùi mài một thân. 4.3. Nhưng Kiều không chỉ đau cho mình. Nàng đau đớn thương xót người thân. Nàng là người con có hiếu, có nghĩa, có tình, cho nên: Ôm lòng đòi đoạn xa gần, Chằng vò mà rối, chằng dằn mà đau! - Trước hết là nàng nhớ cha mẹ ngày một già, thương cha mẹ không có người chăm nom. Nhưng thương nhất là câu này : Dặm nghìn nước thẳm non xa, Nghĩ đâu thân phận con ra thế này. + Cha mẹ bao giờ cũng mong con hạnh phúc, gửi gắm hy vọng vào con, thế mà thân phận con đã thay đổi ô nhục, cha mẹ xa xôi không biết mà đau lòng ! - Thứ hai là thương người tình và mong em gái thay mình lấy chàng: Xa xôi ai có thấu tình chằng ai? - Cuối cùng là nỗi lòng nhớ về quê hương của người con lưu lạc: Mối tình đòi đoạn vò tơ, Giác hương quan luống lẫn mơ canh dài. Song sa vò võ phương trời,	
--	---	--

	<i>Nay hoàng hôn đã lại mai hoàng hôn.</i> <i>- Kết thúc đoạn thơ này là một tình cảm day nghiêng số phận, oán trách số phận, bề ngoài có vẻ cam chịu, mà bên trong là một sự lên án bất công của tạo hóa :</i> <i>Đã cho lấy chữ hồng nhan,</i> <i>Làm cho, cho hại, cho tàn, cho cân.</i> <i>Đã đày vào kiếp phong trần,</i> <i>Sao cho sỉ nhục một lần mới thôi!</i> 5. Nghệ thuật đặc sắc <i>- Sử dụng từ ngữ diễn tả tâm lí nhân vật sắc sảo</i> <i>- Sử dụng thể thơ lục bát</i>	
	<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0.25
	<i>e. Sáng tạo: Bài viết có giọng điệu riêng; cách diễn đạt sáng tạo, văn phong trôi chảy.</i>	0.5
Tổng điểm		10.0

ĐỀ 3

I. PHẦN ĐỌC (6,0 điểm)

Đọc văn bản sau:

MÙI RƠM RẠ QUÊ MÌNH...

Ngọc Bích

(1) Tôi sinh ra từ một vùng sâu vùng xa ở vùng biên Đồng Tháp, lớn lên giữa hương đồng cỏ nội. Nơi tôi sống ruộng lúa không hẳn là thẳng cánh cò bay mà đủ ngan ngát mùi rơm rạ sau mỗi mùa gặt.

(2) Đối với những người sinh ra và lớn lên ở thôn quê thì dường như cánh đồng đã trở thành một phần ký ức chẳng thể nào quên, bởi nó gắn liền với tuổi thơ – phần thời gian trong trẻo nhất của một đời người.

(3) Trong ký ức của tôi, bức tranh đồng quê sống động một cách kỳ lạ. Đó là những sân phơi trải đầy lúa vàng, tụi con nít vẫn hay đi tới đi lui trên những thảm lúa ngoài sân để lúa mau khô, những bước chân nhỏ xinh in ngang dọc trên đệm lúa vàng. Chúng bước nhanh thật nhanh để tránh cái nắng trên đầu và cái

nóng hừng hực dưới chân. Ngày mùa trong tôi còn là những ụ rơm, nhánh rạ trơ ra sau vụ gặt. Đâu đâu cũng thấy rơm rạ ngút ngàn, vàng những lối đi.

(4) Tôi thương cái mùi rơm rạ quê mình. Nó cứ thoang thoảng rồi loang dần, quán chặt vào sống mũi. Mùi rơm rạ là mùi của đồng ruộng, mùi của mồ hôi ba ngày vác cuốc ra đồng, mùi của niềm vui mùa lúa trúng, mùi nỗi buồn nơi khoé mắt mẹ sau mỗi vụ thất thu.

(5) Nồi cơm mới thơm lòng, không những thơm bởi hạt gạo mà còn vì được đun bằng bếp rơm, lửa cháy bùng, cơm sôi ùng ục. Đó là cái mùi cứ phảng phất theo tôi, để rồi những tháng năm sau đó tôi đi khắp mọi miền, đi qua những đồng lúa xanh tít mắt bất chợt nhớ đến mùi thơm ấy, mùi hương của rơm rạ và mùi của chén gạo thơm hương lúa mới. Cái mùi ấy ngan ngát trong lồng ngực không dễ quên của biết bao con người lớn lên từ ruộng đồng như tôi.

(6) [...] Tôi lớn lên giữa mùi rơm rạ quê hương, mấy đứa bạn tôi giờ mỗi đứa một nơi. Có đứa qua xứ Tây Đô lập nghiệp, có đứa đi làm dâu tận vùng miệt thứ Cà Mau. Còn tôi... sống và làm việc ở phố thị xa hoa, đêm đêm nhớ nhà, nhớ mùi rơm rạ mà bật khóc. Chao ôi, cái mùi rạ nồng nồng khó tả.

(7) Mỗi lần về nhà đúng mùa gặt lúa, tôi hít lấy một hơi thật sâu như muốn nuốt hết cái không khí ấy, nhớ về mình còn là đứa trẻ của những tháng năm xưa. Những tháng năm đầu trần ngồi máy kéo ra đồng nghịch rơm, những tháng năm còn được nằm trọn trong vòng tay của ba mẹ.

(8) Có sợi rơm nào bay theo gió vương qua cành lá non, phảng phất hương vị của mùa mới, mùa của yêu thương, ước vọng và hy vọng. Tôi mang theo những khát khao, những ước

mơ của mình gửi vào hương vị đó để thấy ấm áp, góp nhặt yêu thương cho riêng mình.

(9) Những kí ức tuổi thơ gắn liền với mùi rom rạ quê hương bỗng chốc ùa về làm cho con đường đến sân bay trở nên ngắn ngủi. Tôi và anh tài xế công nghệ kia tạm gác lại những ký ức miền Tây thân thương của mình để hoà vào nhịp sống hối hả. Tôi tin là nó chỉ tạm lắng lại trong tâm thức mỗi người rồi đến khi gặp người “rà đúng tần số” hoặc đôi khi chỉ cần nhắc về hai tiếng miền Tây thì những ký ức thân thương ấy lại ào ạt ùa về. Đã là tuổi thơ, là quê hương thì làm sao mà quên cho được.

(Nhiều tác giả, *Nghĩa tình miền Tây*, NXB Hồng Đức, 2022, tr41-44)

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Trong các thể loại: Truyện ngắn, tiểu thuyết, truyện thơ, tản văn.. văn bản trên thuộc thể loại nào?

Câu 2. Tác giả có cảm nhận như thế nào về mùi rom rạ

Câu 3. Chỉ ra yếu tố tự sự và yếu tố trữ tình trong văn bản.

Câu 4. Từ “*ngan ngát*” trong văn bản có nghĩa là gì?

Câu 5. Phân tích tác dụng của biện pháp điệp và phép liệt kê được dùng trong đoạn văn sau:

Tôi thương cái mùi rom rạ quê mình. Nó cứ thoang thoang rồi loang dần, quấn chặt vào sống mũi. Mùi rom rạ là mùi của đồng ruộng, mùi của mồ hôi ba ngày vác cuốc ra đồng, mùi của niềm vui mùa lúa trổ, mùi nỗi buồn nơi khoé mắt mẹ sau mỗi vụ thất thu.

Câu 6. Nhận xét về tình cảm của người viết đối với quê hương được thể hiện trong văn bản.

Câu 7. Câu văn "*Đã là tuổi thơ, là quê hương thì làm sao mà quên cho được.*" gợi cho em suy nghĩ gì về tình cảm của con người với quê hương.

Câu 8. Em có đồng ý với quan điểm của tác giả rằng: những ký ức “chỉ tạm lắng lại trong tâm thức mỗi người” bởi “*đã là tuổi thơ, là quê hương thì làm sao mà quên cho được*”? Vì sao? (1,0 điểm)

PHẦN II. VIẾT (4,0 điểm)

Viết bài văn thuyết minh về một lối sống tích cực của giới trẻ ngày nay.

ĐÁP ÁN HƯỚNG DẪN

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	Tản văn	0,5
	2	Nó cứ thoang thoảng rồi loang dần, quán chặt vào sống mũi. Mùi rom rạ là mùi của đồng ruộng, mùi của mồ hôi ba ngày vác cuốc ra đồng, mùi của niềm vui mùa lúa trổ, mùi nỗi buồn nơi khoé mắt mẹ sau mỗi vụ thất thu. cái mùi rạ nồng nồng khó tả.	0,5
	3	+ Yếu tố tự sự: “ <i>Đó là những sân phơi trái đầy lúa vàng, tụi con nít vẫn hay đi tới đi lui trên những thảm lúa ngoài sân để lúa mau khô, những bước chân nhỏ xinh in ngang dọc trên đệm lúa vàng. Chúng bước nhanh thật nhanh để tránh cái nắng trên đầu và cái nóng hừng hực dưới chân.</i> ” + Yếu tố trữ tình: “ <i>Tôi thương cái mùi rom rạ quê mình. Nó cứ thoang thoảng rồi loang dần, quán chặt vào sống mũi.</i> ”	0,5

	4	<i>Ngan ngát: (mùi thơm) dễ chịu và lan toả ra xa.</i>	1,0
	5	- Học sinh chỉ ra biện pháp tu từ: biện pháp liệt kê (<i>đồng ruộng, mồ hôi ba, niềm vui mùa lúa trổ, nỗi buồn nơi khoé mắt mẹ</i>), điệp từ “mùi”. - Tác dụng: <i>Tuỳ theo từng biện pháp tu từ, học sinh trình bày tác dụng khác nhau, song cần đáp ứng được các ý sau:</i> + <i>Giúp tăng sức gợi hình, gợi cảm cho văn bản; tạo nên giọng điệu tha thiết, nhớ thương.</i> + <i>Nhấn mạnh ý mà tác giả muốn biểu đạt: những kỉ niệm thân thương gắn với mùi thơm, mùi hương thơm ngào ngạt hàm tất cả những mùi hương khác của quê hương, gia đình; nhấn mạnh sự khắc sâu, không phai mờ của mùi thơm trong tâm trí tác giả.</i>	1,0
	6	Tình cảm của người viết đối với quê hương được thể hiện trong văn bản: Việc chọn lựa mùi hương thơm ngào ngạt thân thuộc mà bình dị của đồng quê làm trung tâm của bài viết thay vì những gì cao cả, lớn lao là một cách độc đáo để thể hiện tình yêu quê hương. Qua những sự vật gần gũi, nhỏ bé, ta càng thấy được người viết gắn bó với quê hương sâu sắc, yêu quê hương từ những gì bình dị nhất. Tình cảm ấy không vơi vợi dù nhịp sống bận rộn, ngược lại càng da diết, mãnh liệt.	1,0
	7	Câu văn " <i>Đã là tuổi thơ, là quê hương thì</i>	0,5

		<i>làm sao mà quên cho được."</i> gọi cho em suy nghĩ: Với ai cũng vậy, tình cảm dành cho quê hương xứ sở là mãi sâu nặng thủy chung, là âm áp khắc khoải, là vĩnh cửu thiêng liêng. Nên có ai đi xa mà không bồi hồi nhung nhớ "hình bóng quê nhà", có ai sống giữa sáng đèn thành phố mà chưa từng nhớ mảnh trăng vàng vặc giữa đồng, có ai từng ăn ngon mặc đẹp mà không nhớ những ngày cơ hàn lam lũ chốn thôn quê.. Quê hương – đã trở thành máu thịt, thành vàng sáng lung linh trong tâm trí mỗi con người.	
	8	- Học sinh trả lời đồng ý hay không. - Học sinh lí giải lựa chọn của bản thân. Có thể lí giải theo nhiều cách, miễn <i>hợp lí, thuyết phục</i> .	1,0
II		LÀM VĂN	4,0
		Viết bài văn thuyết minh về một lối sống tích cực của giới trẻ ngày nay.	
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc:</i> <i>Đảm bảo cấu trúc bài văn thuyết minh có kết hợp các phương thức biểu đạt khác</i>	0,25
		<i>b. Xác định đúng vấn đề</i> Lối sống tích cực của giới trẻ	0,5
		<i>c. Triển khai vấn đề thành các luận điểm</i> - Giải thích thái độ sống tích cực là gì? - Thuyết minh về thái độ sống tích cực + Biểu hiện của thái độ sống tích cực + Những giá trị mà thái độ sống tích cực mang lại - Bài học nhận thức và hành động:	2,5
		<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng	0,25

		Việt.	
		<i>e. Sáng tạo</i> Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về bài thuyết minh; có cách diễn đạt mới mẻ.	0,5
Tổng điểm			10,0